

Số: /BC-THPTCL

Đà Nẵng, ngày tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2021 – 2022 và kế hoạch triển khai nhiệm vụ công khai năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trường THPT báo cáo công tác khai như sau:

A. Đánh giá việc thực hiện quy chế công khai năm học 2021 – 2022

I. Công tác triển khai, thực hiện

- BGH đã chỉ đạo các bộ phận phụ trách cập nhật các số liệu theo các biểu mẫu qui định.

- Phân công 01 Phó hiệu trưởng phụ trách việc theo dõi và báo cáo Sở.

II. Tình hình tổ chức, kết quả triển khai

Nhà trường đã tiến hành niêm yết công khai tại bảng thông báo và cập nhật trên địa chỉ Website của trường: <http://thptcamle.edu.vn/> các nội dung (Biểu mẫu đính kèm):

- Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2021-2022;

- Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022;

- Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2021-2022;

- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2021-2022;

B. Kế hoạch thực hiện quy chế công khai năm học 2022 – 2023

I. Mục tiêu thực hiện công khai

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá các cơ sở giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục và đào tạo trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

II. Nguyên tắc thực hiện công khai

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục.

2. Thông tin được công khai trên các trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại nhà trường theo quy định tại Quy chế phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

III. Nội dung công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và cơ sở giáo dục chuyên biệt (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ của giáo viên; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính

- Công khai quyết toán ngân sách năm 2022, công khai dự toán ngân sách năm 2023.

- Công khai quyết toán thu – chi các quỹ có nguồn ủng hộ, đóng góp từ cha mẹ học sinh, các khoản chi lương, chi thường xuyên.

- Các khoản chi thực hiện chế độ chính sách cho học sinh năm học 2021 – 2022, xét duyệt chế độ học sinh...

- Các số liệu công khai đảm bảo trung thực, khách quan và phát sinh thực tế tại đơn vị.

IV. Hình thức và thời điểm công khai

1. Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

2. Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

V. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho Sở GD-ĐT để tổ chức kiểm tra trước 30/9 hàng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

b) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

c) Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công khai của trường THPT Cẩm Lệ năm học 2022 – 2023./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng KHTC);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phước

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT Cẩm Lệ
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	Thu nhận toàn bộ học sinh theo danh sách trúng tuyển của Sở, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	Tất cả học sinh được lên lớp 11 theo danh sách, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	Tất cả học sinh được lên lớp 12 theo danh sách, học sinh chuyển trường có hồ sơ hợp lệ theo qui định	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, năng lực tự học của học sinh là chính. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội. 			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ phòng học, phòng bộ môn Sinh, Hóa, Lý, Tin, Thư viện phục vụ học tập và một số trang thiết bị dạy học			

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh; tham quan dã ngoại,.....			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh khối 9 được vào lớp 10 các trường công lập.	Học sinh khối 10 được lên lớp 11	Học sinh khối 11 được lên lớp 12	

Đà Nẵng, ngày tháng 09 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phước

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Cẩm Lệ
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1161	395	395	371	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1015 87,12%	363 91,90%	379 95,95%	336 90,57%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	71 6,12%	29 7,34%	14 3,54%	7,55%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,34%	1 0,25%	0 0%	3 0,81%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,09%	0 0%	0 0%	1 0,27%	
II	Số học sinh chia theo học lực	1161	395	395	371	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	358 30,84%	48 12,15%	143 36,20%	167 45,01%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	717 61,76%	228 71,39%	239 60,51%	196 52,83%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	75 6,46%	60 15,19%	11 2,78%	4 1,08%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,09%	0 0%	0 0%	1 0,27%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	

III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1161 100%	395 100%	395 100%	370 99,73%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	358 30,84%	48 12,15%	143 36,20%	167 45,01%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	717 61,76%	228 71,39%	239 60,51%	196 52,83%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	25 2,15%	06 1,51%	17 4,52%	02 1,02%	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0		0		
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	08 0,68%	01 0,25%	02 0,5%	05 1,35%	
19	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	30			30	
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố	30			30	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	374			374	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	372			372	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá					

	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	566/595	212/183	178/217	176/195	
666	Số học sinh dân tộc thiểu số	06	03	02	01	

Đà Nẵng, ngày tháng 09 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phước

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THPT Cẩm Lệ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	4	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,6	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,17	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20.520	17,61m ² /1hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	536	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.042	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	550	
3	Diện tích thư viện (m ²)	36	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 10	1	1
1.2	Khối lớp 11	1	1
1.3	Khối lớp 12	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	55	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác...		
6		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	05	Nam: 05 Nữ: 05		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Đà Nẵng, ngày tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phước

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT CẨM LỆ
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THPT Cẩm Lệ, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	80		21					64	7					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	68		19	49				62	6		68			
1	Toán	11		5	6				10	1		12			
2	Lý	8		1	7				8			8			
77	Hóa	8		3	5				8			8			
4	Sinh	5		1	4				4	1		5			
5	Anh	9		4	5				8	1		9			
6	Địa	3			3				3			3			
7	Công dân	2			2				2			2			
8	Sử	3			3				2	1		3			
9	Văn	9		4	5				7	2		9			
10	Tin	4			4				4			4			
11	Thể dục	3			3				3			3			
12	QP	2			2				2			2			
13	Tâm lý	1		1					1			1			

II	Cán bộ quản lý	3		3					2	1		0	3		
1	Hiệu trưởng	1		1						1		0	1		
2	Phó hiệu trưởng	2		2					2			0	2		
III	Nhân viên	9			3	1	1	4							
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân phục vụ	1						1							
7	Nhân viên thiết bị	1			1										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên công nghệ thông tin														
10	Bảo vệ	3						3							

Cẩm Lệ, ngày tháng 09 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Phước